

Tản mạn về tiếng Việt "hiện tượng đồng hoá âm thanh" (phần 1)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Hiện tượng đồng hóa âm thanh (linguistic assimilation) trong ngôn ngữ rất thường gặp: từ thanh điệu (điều hòa thanh điệu) cho đến các âm đứng gần nhau, phụ âm hay nguyên âm, đều có thể ảnh hưởng qua lại i- nhất là trong khẩu ngữ. Điều này không làm ta ngạc nhiên vì âm thanh phát ra cũng phải tuân theo một số định luật vật lý tự nhiên của con người, khi lưỡi và họng ở những vị trí phát âm sao cho **trôi chảy (nói)** và **thuận tai (nghe)**. Thành ra, ngoài các dữ kiện từ các tiếng nước ngoài, bài này còn đề cập đến một số liên hệ Hán Việt (HV), tuy không nhất thiết xác định nguồn gốc của các từ này (Việt cổ, Hán cổ). Các chữ viết tắt trong bài này là BK (Bắc Kinh), TVGT Thuyết Văn Giải Tự (khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), Tập Vận (TV/1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), Tự Vị Bỏ (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điền/1986), Thiết Vận (ThV/601), Vận Kinh (VK/1161), VBL (từ điển Việt Bồ La, Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum, Alexandre de Rhodes/1651). Chỉ số sau một âm tiết là chỉ thanh điệu, khác với số phụ chú ghi theo thứ tự trong bài.

Hai nguyên tắc đồng hóa âm thanh ĐH1 và ĐH2 được đề nghị để giải thích các dạng khám phá/khán phá, khám bệnh/khán bệnh cùng cấu trúc từ láy ung úc/phung phúc và rờng rọc. Ảnh hưởng của nguyên âm trước và sau, cũng như khuynh hướng điều hòa thanh điệu không nằm trong phạm vi bài viết nhỏ này (thường gặp trong các ngôn ngữ thanh điệu/tonal language hơn). Hi vọng loạt bài "Tản mạn về tiếng Việt" sẽ giúp người đọc tìm hiểu thêm về tiếng mẹ đẻ rất phong phú của chúng ta.

1. Khuynh hướng đồng hóa âm thanh

Một số ngôn ngữ trên thế giới thuộc vào loại chấp dính (agglutinative/synthetic language) so với loại hòa kết (fusional/inflectional language). Loại ngôn ngữ chấp dính dùng nhiều phụ tố (affix) như tiền tố (prefix), hậu tố (suffix) để tạo từ mới cũng như các cấu trúc câu (sentence) hay một nhóm từ (đoạn ngữ/phrase), khác với loại ngôn ngữ hòa kết thường thay đổi các dạng tiền tố, hậu tố khi nhập các thành phần này vào cấu trúc mới. Thí dụ của loại hình chấp dính là tiếng Nhật, Hàn, Thổ Nhĩ Kỳ, Mông Cổ, Armenia, Esquimo-Aleut, Basque ...v.v... Thí dụ của loại hình hòa kết là tiếng Phạn, La Tinh, Hy Lạp, Nga, Đức (họ Ấn-Âu). Khác với các ngôn ngữ nói trên là loại đơn lập (isolating language), thường mỗi hình vị (morpheme) đều có nghĩa riêng biệt, như tiếng Việt, Trung (Quốc)...v.v... Khuynh hướng đồng hóa âm thanh thường gặp trong các ngôn

ngữ chắp dính hay hòa kết vì khả năng kết hợp các hình vị với nhau rất cao. Các thí dụ trong tiếng Anh (Mỹ) như

1.1 Mười đồng là *ten bucks* khi đọc nhanh trở thành **tem bucks* vì phụ âm cuối -n (đầu lưỡi) của *ten* đồng hóa với phụ âm đầu b- (môi) của *bucks* để trở thành -m (môi).

1.2 Tiền tố in- (gốc La Tinh nghĩa là không) thường được dùng để cấu tạo các chữ mới như *incorrect* (*correct* là đúng, *incorrect* là không đúng/sai - tiếng Pháp là *incorrect*), *indirect* (*direct* là trực tiếp, *indirect* là không trực tiếp/gián tiếp - tiếng Pháp là *indirect*), *inaudible* (*audible* là nghe được, *inaudible* là không nghe được - tiếng Pháp là *inaudible*) ...v.v... Tuy nhiên, khi tiền tố in- hợp với tính từ *possible* (có thể) để cho ra **impossible*, thì phụ âm cuối -n (đầu lưỡi) lại bị đồng hóa bởi phụ âm đầu (môi) để cho ra dạng *impossible* (không thể - tiếng Pháp là *impossible*); cũng như *polite* (lễ độ) hợp với tiền tố in- để cho ra dạng *impolite* (không lễ độ/thô tục - tiếng Pháp là *impoli*) so với các dạng *irresponsible* (vô trách nhiệm, *irresponsable* tiếng Pháp - dạng in- đã trở thành ir- vì phụ âm đầu *responsible*), *illegal* (bất hợp pháp, *illégal* tiếng Pháp - dạng in- đã trở thành il- vì phụ âm đầu *legal*), *immeasurable* (vô số kể, *incommensurable* tiếng Pháp - gồm có in- tiền tố La Tinh nghĩa là không, *com-* gốc La Tinh *cum* nghĩa là với, *measure* là đo và *able* có gốc La Tinh là *habilis* nghĩa là tiện lợi, có thể) ...v.v...

1.3 Cái xách tay (túi xách) là *handbag*, nhưng khi đọc thì có phụ âm đầu lưỡi d (hand) bị tha hóa (nhược hoá/mất đi/elision, vì không cùng hay gần vị trí phát âm như phụ âm b trong bag) trở thành **hanbag*, sau đó phụ âm đầu lưỡi n lại bị đồng hóa với phụ âm b (môi) của bag để trở thành **hambag* /hæmbæg/, đây là âm đọc mà ta thường nghe hơn.

Trong bài này, các trường hợp phụ âm hữu thanh n trở thành phụ âm hữu thanh m gọi tắt là **khuyh hướng đồng hóa 1** (ĐH1) vì vị trí phát âm gần nhau của các phụ âm này.

1.4 Một cách thành lập danh từ chỉ số nhiều trong tiếng Anh là thêm hậu tố -s (phụ âm đầu lưỡi, xát và vô thanh) vào sau danh từ như

book --> books

lot --> lots

...

...

Tuy nhiên khi danh từ có phụ âm cuối hữu thanh thì âm s lại trở thành phụ âm đầu lưỡi, xát và hữu thanh z, do ảnh hưởng của phụ âm g đứng trước

bags đọc là /*bægs/ --> hữu thanh hóa --> /bægz/

friends đọc là /fɪɛn(d)z/ (phụ âm đầu lưỡi d mất đi, s trở thành z)

...

...

Trong tiếng Pháp, ta cũng thấy các trường hợp đồng hóa âm thanh:

1.5 Động từ observer là canh giữ, xem xét trong tiếng Pháp - đọc là /ɔp.sɛv.ve/ với phụ âm môi hữu thanh b trở thành phụ âm môi vô thanh p vì đứng trước phụ âm xát vô thanh s. Tuy nhiên¹ động từ observe tiếng Anh (gốc từ tiếng Pháp) đọc là /ɒb'zɜ : (ɪ)v/ với phụ âm xát vô thanh (đầu lưỡi) s trở thành âm xát hữu thanh z vì đứng sau phụ âm hữu thanh b.

1.6 Tôi không biết là *je ne sais pas* trở thành **je n'sais pas*, sau đó thành **j'sais pas* và cuối cùng ra dạng **chai pas* mà ta thường nghe thấy hơn.

1.7 Tính từ diễn tả thứ hai, thứ nhì (phụ, không phải chính) là *secondaire*, đọc chậm là /sə.gɔ̃.dɛv/, khi đọc nhanh hơn trở thành /sgɔ̃.dɛv/ và cho ra dạng /zgɔ̃.dɛv/. Phụ âm cuối lưỡi -c (k) đã hữu thanh hóa (kêu/voiced) trở thành -g, cũng như phụ âm xát vô thanh s- trở thành hữu thanh z-, âm /ə/ đã tha hóa (mất đi/elision) để đọc cho dễ hơn và nhanh hơn.

Trong bài này, các trường hợp phụ âm vô thanh (như s, c/k) trở thành phụ âm hữu thanh (như z, g) gọi tắt là **khuyh hướng đồng hóa 2** (ĐH2) do kết quả của quá trình hữu thanh hóa.

Các nguyên tắc ĐH1 và ĐH2 thật ra chỉ là hai trong nhiều kết quả tất yếu của nguyên tắc dùng sức (công) ít nhất của khoa học tự nhiên (principle of least effort): con người thường chọn những cách đọc (hay làm việc) ngắn gọn và dễ dàng nhất.

2. Tiếng Việt đơn lập?

Các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập² thường có tỉ số hình vị và từ (morpheme-word ratio) rất gần 1 so với các loại ngôn ngữ chắp dính hay hòa kết. Thí dụ như tiếng Việt mỗi chữ (từ) đều có nghĩa và không thể tách chữ này ra thành những thành phần có nghĩa khác nhau như tiếng Anh. Tiếng Anh *unhappiness* là một từ có nghĩa là *sự không vui* (dùng ít nhất là 3 từ độc lập tiếng Việt), *unhappiness* lại gồm có tiền tố un- nghĩa là không, happy là vui và -ness là hậu tố thành lập danh từ. Do đó tỉ số hình vị-từ là $3/1 = 3$ so với cấu trúc tiếng Việt *sự không vui* có tỉ số $3/3 = 1$. Hãy xem cấu trúc của trạng từ (phó từ/adverb) tiếng Anh slowly (hậu tố -ly hợp với tính từ slow) mà tiếng Việt là chậm:

She walks slowly

Bà ta đi (bộ) chậm

Nhưng ta cũng có thể nói *Bà ta đi chậm-chậm*, trường hợp này cho thấy từ láy chậm-chậm dùng tương đương với chậm và tỉ số hình vị-từ có thể là 2 hay 1, trong đó chữ chậm không có nghĩa và có thể coi như một phụ tố cùng âm vực với chậm. Trường hợp từ láy ba như sạch-sành-sanh cho thấy tỉ số hình vị-từ là $3/1 = 3$ với các chữ sành và sanh không có nghĩa trong cách dùng này (hay chỉ là phụ tố):

Đồ tế nhuyễn của riêng tây

Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham (Truyện Kiều)

Những trường hợp từ láy (hai, ba hay bốn) trong tiếng Việt cho ta khả năng đưa tiếng Việt đến gần ngôn ngữ loại chấp dính hay hòa kết và do đó các nguyên tắc hòa đồng âm thanh được thể hiện rất rõ nét. Khuynh hướng đồng hóa âm thanh trong tiếng Việt cho thấy cách phân loại ngôn ngữ thành đơn lập hay chấp dính không hoàn toàn chính xác - xem các dữ kiện từ các ngôn ngữ trên thế giới (như trường hợp sở hữu possessive ...) trang <http://wals.info/>. Khuynh hướng đồng hóa âm thanh dựa vào nguyên tắc vật lí tự nhiên (của hệ thống phát âm con người) và có thể xảy ra trong tiếng Việt là điều không làm cho ta ngạc nhiên. Linh Mục Léopold Cadière (1869-1955) đã từng nhận xét³ về hiện tượng chấp dính (agglutination) trong tiếng Việt, dù ông cho rằng rất 'là lạ' so cho loại ngôn ngữ đơn âm. Trường hợp này xảy ra cho phụ âm cuối t (đầu lưỡi, tắc) như khi một số người Việt phát âm *một họ* giống như *một sọ*, *nhứt hạng* trở thành *nhứt sạng*. Ta thử tìm hiểu khuynh hướng biến đổi cũng như thêm bớt phụ âm để phù hợp với môi trường âm thanh chung quanh cho dễ phát âm hơn (đọc/nói thuận và nhanh hơn), bắt đầu bằng từ láy đôi trong tiếng Việt.

3. Giải thích một loại cấu trúc từ láy đôi

3.1 Trường hợp từ láy "phưng phức"

Xem chữ phức 馥 (thanh mẫu tịnh 並 vận mẫu 屋 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng), có các cách đọc theo phiên thiết

房六切, 音伏 phòng lục thiết, âm phục (TVGT, QV, TV, LT, VH, CV, TTTH)
符逼切 phù bức thiết (QV)

房六反 phòng lục phản (LKTG)

芳福符逼二反 phương phúc phù bức nhị phản (LKTG)

反福扶福二切 phản phúc phù phúc nhị thiết (NT, TTTH)

弼力切, 音復。義同 bật lực thiết, âm phúc - nghĩa đồng (TV, LT)

拍逼切, 音福 phách bức thiết, âm bức (TV, LT)

音復 âm phục (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

方六切, 音福 phương lục thiết, âm phúc (CV, TVi)

CV ghi cùng vần 福腹複復輻副菴福幅幅覆蝮馥馥蝠 (phúc phúc phục phó bức)

非律切 phi luật thiết (TVi)

方六切, 音復 phương lục thiết, âm phục (CTT, TViB)

音拂 âm phát (CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là fù bì so với giọng Quảng Đông fuk1 fuk6 và các giọng Mân Nam

客家话: [海陆丰腔] fuk8 fuk7 put7 [陆丰腔] fuk7 [梅县腔] fuk8 [客语拼音字汇] fug5

[宝安腔] fuk8 [客英字典] buk7 [台湾四县腔] fuk8 buk7 put7, giọng Mân Nam/Đài Loan hok8, tiếng Nhật fuku hyoku và tiếng Hàn pok.

Phúc phúc là từ láy toàn phần hàm ý mùi thơm tỏa ra ngào ngạt, đã có từ thời Tô Vũ (140 - 60 TCN) trong thơ "Biệt Hữu" 别友:

燭燭晨明月,

馥馥秋蘭芳

Chúc chúc thần minh nguyệt

Phúc phúc thu lan phương

...

Từ láy toàn phần phúc phúc đã có trong các tác phẩm Nôm⁹ cổ như

Tây tử điểm thôi hương phúc phúc (Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập)

Mùi hương phúc phúc phàm trần đã khônog (Thiền Tông Bản Hạnh)

...

Tiếng Việt còn dùng từ láy phụng phúc⁴: khác dạng phúc phúc vì phụ âm cuối tắc -c của chữ phúc đầu đã tha hóa, và thay vào đó là phụ âm cuối lưỡi/hữu thanh -g sau đó trở thành ɲ (ng) vì tiếng Việt không có dạng *phụng. Ngoài ra, phụ âm mũi n với luồng hơi qua mũi tạo sự liên tục (cầu nối) giữa hai âm phụ và phúc - đây là khuynh hướng ĐH2 xảy ra trong âm vực cao:

phức > phức phức > *phug phức > phung phức (cùng âm vực cao)

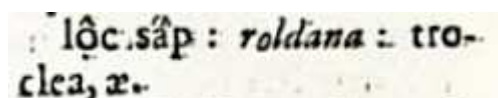
VBL ghi hai cách dùng *phung phức* và *phức phức* - trang 608)

Ta cũng có các từ lấy liên hệ như *ung tức*, *tung tức* ... So với cấu trúc tương tự cho âm vực thấp như *phùng phục* ... *hùng hực* ... *sùng sực* ...v.v... Các phụ âm mũi m/n/ng/nh là một cầu nối làm các âm tiết phát ra trở thành liên tục hơn - đây là một đặc tính của ngôn ngữ nói chung khi ta ngâm (thơ) hay ngân (hát) và tạo thêm tính chất biểu cảm của âm phát ra - bản chất của các phụ âm tắc k/p/t khó mà tạo ra hiệu quả như vậy!

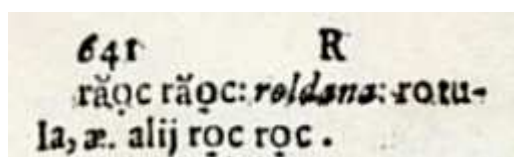
Ngoài trường hợp lấp láy nguyên âm u, ta cũng có thể áp dụng nguyên tắc HD2 cho các từ lấy với nguyên âm a như tan tác, nguyên âm e như eng éc, nguyên âm ô như môn một ...v.v... Để ý rằng quá trình hữu thanh hóa⁵ các phụ âm cuối tắc c/p/t để cho ra dạng -ng, nhưng cũng có thể cho ra dạng -nh như bịch bịch > bình bịch ~ phình phịch (tiếng Việt không dùng các dạng *bình, *phình). Trang 762 VBL ghi dạng thịch thịch so với thịch thịch > thành thịch (thường gặp hơn).

3.2 Trường hợp từ lấy "ròng rọc"

Từ lấy ròng rọc phản ánh kết quả của hai nguyên tắc ĐH1 và ĐH2 đã nói trên: căn tổ (chính tổ/root) là rọc với các biến thể như rọc rọc, róc rách, ròng rọc là lộc lô (HV), lộc lộc (HV) và lóc cóc. Tra lại các tài liệu tiếng Việt trước đây ta thấy



Trang 420, tự điển Việt Bồ La (1651). Tiếng La Tinh trochlea là ròng rọc (để ý tiếng Bồ Đào Nha là roldana trong cả ba trường hợp dùng trong VBL)

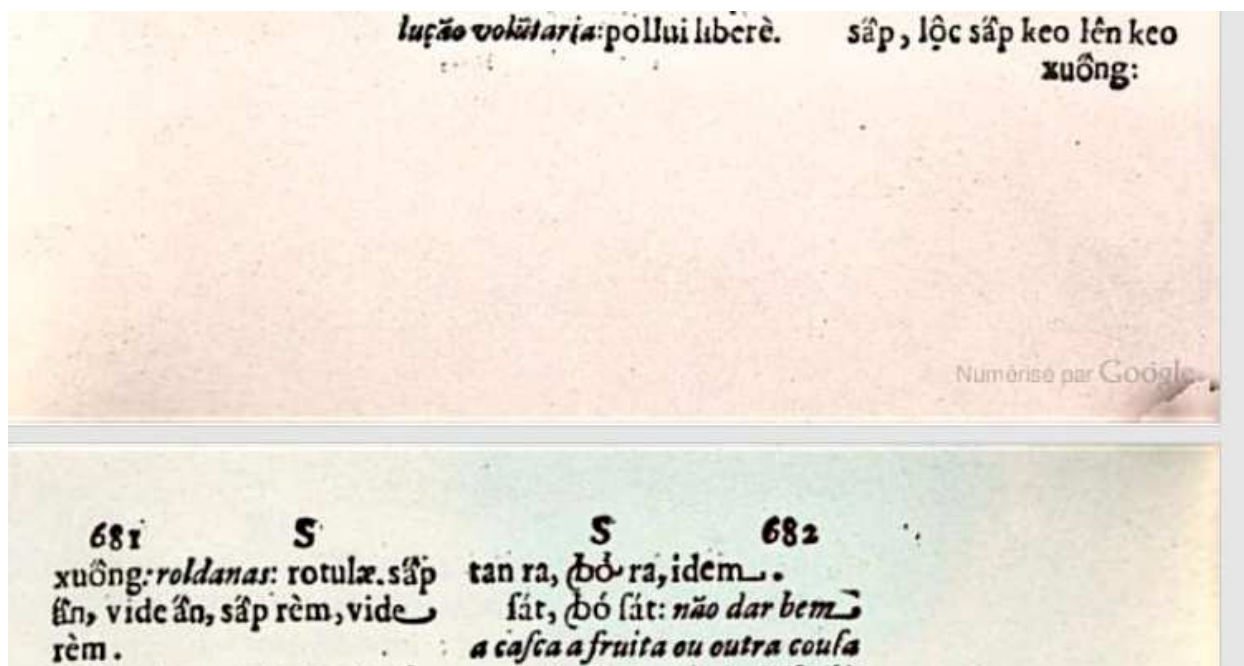


Trang 641, tự điển Việt Bồ La (1651) - tiếng La Tinh rotula là một bánh (xe) nhỏ/a small wheel

Từ láy toàn phần rọc rọc đã có trong các tác phẩm Nôm cổ như

Lộc lô rọc rọc khéo làm (Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa)

...



Trang 680-681, tự điển Việt Bồ La (1651)

POULE Gà, gà mái : poule couveuse, gà đẻ; poule à chair noire, gà ức; poule d'eau, chim trích; [poulet, gà tơ].

POULIE Róc rách.

Trang 313 "Annamite-français & grammaire" của Gabriel Aubaret (1867)

Rọc rọc hiện diện từ thời VBL (1651), Béhaine (1772), Taberd (1838) ... đến thời Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (Huỳnh Tịnh Của, 1895), thời Việt Nam Tự Điển (1932/1854) cũng ghi là rọc rọc, nhưng cũng thường gọi là rông rọc. Trương Vĩnh Ký⁶ ghi poulie là róc-rách (1884). Rọc tiếng Thái là rók รอก, tiếng Khme là rok, tiếng Tày-Nùng⁷ lóc là guồng nước so với chữ hiếm **lộc/lục** 櫛 (Unicode 6A1A) có các cách đọc theo phiên thiết

盧谷切, 音六 lô cốc thiết, âm lục (TV, VH, LT, LT)

徒谷切。同櫝 đồ cốc thiết, đồng độc (NT) - TViB ghi âm độc 音獨

力竹切, 音六 lục trúc thiết, âm lục (CTT)

音鹿 âm lộc (TĐTAT 重訂直音篇)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là lù so với giọng Quảng Đông luk6 và các giọng Mân Nam

客家话: [梅县腔] luk8 [台湾四县腔] luk8 luk7 [客英字典] luk8 [海陆丰腔] luk8 luk7, tiếng Nhật là roku toku doku. Rốc rách bây giờ có nghĩa là tiếng nước chảy (nước suối chảy róc rách ...). Theo nguyên tắc ĐH2, rọc rọc trở thành rông rọc:

rọc > rọc rọc > *rog rọc > rông rọc (cùng âm vực thấp)

Tương ứng với cấu trúc rông rọc (âm vực thấp) ta có òng ọc, nòng nọc, chông chọc, xông xọc, sòng sọc ... So với (âm vực cao) long lóc, cong cóc, xong xóc ...v.v...

Từ láy rông rọc cho thấy căn tố rọc (*lộc) đã từng láy toàn phần (rọc rọc), sau đó trở thành từ láy bộ phận (rông rọc) cho đến ngày nay, cũng như trường hợp từ láy phụng phứ. Có nhiều cách viết chữ Hán để ký âm rọc: như lộc bộ mộc như đã nói ở phần trên (hàm ý rông rọc làm bằng cây) hay lộc bộ xa⁸ hợp với chữ lộc 輻 (tần số dùng cao nhất trong nhóm, 178 trên 175865108), lộc bộ thủ hợp với chữ lộc 攏 (tần số dùng 19 trên 171894734) ... Hay lô viết bằng bộ xa hợp với chữ lô 輻 (tần số dùng 96 trên 173881764). Rông rọc còn gọi là lộc lô 輻輻 (một dạng từ láy). Điều đáng chú ý là từ láy HV toàn phần *lộc lộc* 輻輻 chỉ tiếng ồn (của xe chạy), tương ứng với các dạng *lộc cộc*, *lộc cộc* hay *lóc cóc*, *lóc cóc* tiếng Việt; điểm khác biệt là dạng từ láy tiếng Việt đã thể hiện kết quả của nguyên tắc đồng hóa âm thanh (ĐH1): phụ âm cuối -c của lóc đã biến đổi phụ âm đầu l- của lóc thành -c (cóc).

3.3 Trường hợp từ láy "nơm nớp"

Nớp là sợ, khiếp (*nớp lòng*, VBL trang 571) - một dạng chữ Nôm dùng chữ nạp HV 納 - thí dụ các cách dùng⁹ xưa:

Oán người nớp nớp những âu người (Nguyễn Trãi/Ức Trai Thi Tập)

Nóp nóp thừa run sợ (Thi Kinh giải âm)

Đứa cuồng còn sợ nóp nóp (Thi Kinh giải âm)

Kẻ sĩ lành lo nóp nóp (Thi Kinh giải âm)

...v.v...

Từ láy nóp nóp sau này trở thành nom nóp qua quá trình hữu thanh hóa và chuyển âm vực:

nóp nóp > *nóm nóp > nom nóp (cùng âm vực cao) - khuynh hướng ĐH2

Tương tự như trên, vặc chữ Nôm dùng chữ 域 vực HV, và vặc vặc là từ láy toàn phần hàm ý sáng rực:

Lòng bạn trắng vặc vặc cao (Nguyễn Trãi)

Nước uống nguồn Tào vặc vặc lạng thanh (Thiên Tông Bản Hạnh)

Cung xanh vặc vặc ngọc âm từ rày (Thiên Nam Ngũ Lục)

...v.v...

Hiện nay, ta thường nghe cách dùng vằng vặc hơn so với vặc vặc (trắng sáng vằng vặc), đây là kết quả trực tiếp của quá trình ĐH2:

vặc vặc > *văg vặc > vằng vặc (cùng âm vực thấp)

4. Phát phối hay pháp phối

Phát phối được dùng như trạng từ hay động từ như "cờ bay phát phối", tuy nhiên dạng pháp phối cũng hiện diện và tần số dùng nhiều hơn trong sách vở và báo chí. Đây là kết quả của khuynh hướng đồng hóa âm thanh (ĐH1) như đã viết bên trên. Phát HV 拂 có nghĩa là phẩy, phui như trong cách dùng *phát trần* (quét bụi)/*phát y* (giũ áo); một dạng biến âm của phát¹⁰ là phốt như "phốt qua" ...v.v... Phát phát 拂拂 là từ láy toàn phần dùng từ thời Đường (Ngô Dung 吳融).

Khuynh hướng ĐH1 cũng từng xảy ra từ thời VBL, như *thấp thoáng* có người đọc là *thất thoáng* (VBL trang 773). Dạng pháp 法 trong pháp phối 法派 cũng từng hiện diện trong một số tác phẩm Nôm⁹ như

Chỉn thấy cái hạc dâm liệng trên không, pháp phối mà múa (Truyền Kỳ Mạn Lục)

Cờ mây pháp phối soi sáng bãi sông (Truyền Kỳ Mạn Lục)

Lóm đóm sao thưa pháp phối sương thưa (Sơ Kính Tân Trang/Phạm Thái)

Bốn mảnh quần hồng bay phát phối (Hồ Xuân Hương)

...

5. Khám phá và khám bệnh

Tiếng Việt hiện đại có cách dùng **xâm bổ lương** (từ Hán Việt là thanh bổ lương/lượng 清補涼 một món giải khát phổ thông ở Quảng Đông, Quảng Tây, Hương Cảng, Áo Môn, Hải Nam và Việt Nam) - thanh HV đọc là xanh, phụ âm cuối -nh bị môi hóa trở thành *xâm vì đứng trước âm môi b- (bổ). Đây là khuynh hướng đồng hóa phụ âm trong **khẩu ngữ** theo nguyên tắc ĐH1. Ngoài xâm bổ lương, ta còn có thể khảo sát thêm những trường hợp tương tự là khám phá và khám bệnh: các nhóm từ HV này rất đặc biệt vì đã từng hiện diện với cách dùng khám phá và khám bệnh (trong tiếng Hán). Các dạng biến âm dễ xảy ra trong khẩu ngữ vì không bị giới hạn bởi chữ viết (chữ Nho).

5.1 Khám phá

Chữ khám 勘 (thanh mẫu Khê 溪 vận mẫu đằm 覃 khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

苦紺切, 堪去聲 khổ cảm thiết, kham khứ thanh (TVGT, NT, ĐV, QV, TV, VH, CV, TVi, TTTH)

枯含切, 音堪 khô hàm thiết, âm kham (TV, LT) - bình thanh

口含切 khẩu hàm thiết (CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là kân kân so với giọng Quảng Đông ham1 ham2 và các giọng Mân Nam
 客家话：[梅县腔] kam1 kam5 [宝安腔] kam5 [客英字典] kam5 [海陆丰腔] kam1 kam5
 [客语拼音字汇] kam3 [台湾四县腔] kam1 kam5 [东莞腔] kam5 潮州话：kam3 (khàm)
 「澄海」 kang3, giọng Mân Nam/Đài Loan kham1, tiếng Nhật kan và tiếng Han kam. Dạng
 khám tiếng Việt (khứ thanh) cho thấy khả năng hiện diện trước thời Tập Vận (1037/1067) và
 Loại Thiên (1039/1066) - thời VBL còn ghi dạng khâm (khâm việc, quan đi khâm). Điều này
 giải thích được tại sao khám được dùng tự do (free morpheme) cũng như trong các từ Hán Việt
 khác như khám phá, khám nghiệm ... Nếu tiếng Việt và các giọng địa phương miền Nam TQ còn
 duy trì âm cổ hơn kham, thì tiếng TQ bây giờ đã đọc khác hơn: phụ âm cuối -m đã trở thành -n
 nên đọc khám thành kân hay kân; các cách đọc này cũng chính là cách đọc chữ khán¹¹ 看
 bây giờ. Cách dùng khám phá và khán phá đã hiện diện từ thời Tống, các tài liệu¹² cho thấy
 khán phá dùng trước khám phá:

"看破空花塵世，放輕昨夢浮名" *khán phá không hoa trần thế, phóng khinh tạc mộng phù
 danh* (Lục Du 1125-1210, "Phá Trần Tử")

"死生已勘破，身世如遺忘" *tử sanh dĩ khám phá, thân thế như di vong* (Văn Thiên Tường
 1236-1283, "Thất Nguyệt Chi Nhật Đại Vũ Ca")

【勘破】犹看破 [*khám phá*] do *khán phá* (Hán Ngữ Đại Tự Điển) - còn được ghi nhận⁹ lại
 trong từ điển trên mạng như <http://www.zdic.net/c/8/6b/103335.htm>

Một cách giải thích sự xuất hiện của động từ khám phá là khuynh hướng đồng hóa phụ âm
 (ĐH1): phụ âm cuối -n (khán) đã trở thành phụ âm môi -m (khám) để phù hợp với phụ âm môi
 ph- (phá) đứng ngay sau đó. Điều này có thể xảy ra khi trước khi phụ âm -m trở thành -n trong
 tiếng Hán trung cổ, cho ra cách đọc giống nhau về sau của khám và khán (kân BK bây giờ).
 Người Trung Quốc cũng nêu ra thắc mắc về cách dùng khám phá hay khán phá (đều đọc là kân
 pò BK bây giờ), tuy nhiên không thấy được vấn đề rõ hơn so với người VN vì cả hai dạng đều
 hiện diện trong tiếng (Hán) Việt cho đến nay. Tiếng Việt bây giờ hiểu "khám tai" (đi bác sĩ để
 khám tai) rất khác với *khám tai* 勘災 có nghĩa là tra xét sự tình (tai nạn nào đó) trong tiếng Hán!

5.2 Khám bệnh

Các từ điển Génibrel (1898/SaiGon), Vallot (1898/HaNoi), Bonet (1899), Aubaret (1867),
 Béhaine (1772), Taberd (1838), VBL (1651) đều không ghi các cách dùng khán bệnh 看病 hay

khám bệnh 勘病; Huỳnh Tịnh Của ghi *coi bệnh* (1895) và Gouzien (1897) có ghi *khám bệnh*, cho thấy cách dùng này đã hiện diện trong khẩu ngữ:

Est-ce que la visite est sonnée?	<i>Kèn khám bệnh đã thổi chưa?</i>
— Oui, je viens d'entendre le clairon.	<i>— Thưa đã; kèn mời thổi rồi.</i>

[Manuel franco-tonkinois de conversation spécialement à l'usage du médecin, précédé d'un exposé des règles de l'intonation et de la prononciation annamites](#), TG Paul Gouzien (1897)

Tương quan khám và khán còn thấy trong cách dùng từ ghép trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị/ĐNQATV (Huỳnh Tịnh Của, 1895)

Khám khán 勘看 Xét xem (trang 478, ĐNQATV - Tome I)

Không thấy các tài liệu TQ dùng khám bệnh như trong tiếng Việt, theo học giả Đào Duy Anh trong Hán Việt Tự Điển/HVTĐ (1931) thì chỉ có khán bệnh (không có khám bệnh, so với khám nghiệm); Gustave Hue ("Dictionnaire vietnamien chinois francais", 1937) thì ghi cả hai cách dùng khám bệnh và khán bệnh (cùng một nghĩa *examiner une maladie*), theo Nguyễn Văn Khôn (HVTĐ, 1960) thì có khán bệnh (không có khám bệnh). Chị Bùi Thị Duyên Hà¹³, trong một bản báo cáo mới đây (2012) có nêu lên khả năng lẫn lộn trong cách đọc khám và khán. Trường hợp khám bệnh có thể giải thích bằng khả năng đồng hóa phụ âm ĐH1: phụ âm mũi -n trong khán bệnh đã trở thành phụ âm môi -m để phù hợp với phụ âm môi (âm mũi) b- của bệnh.

Tóm lại, dựa vào nguyên tắc đồng hóa âm thanh rất tự nhiên trong ngôn ngữ, ta có thể giải thích phần nào các hiện tượng lấp láy như *phung phức*, *ròng rọc*, *nom nóp*, *vằng vặc* (láy bộ phận). Ngoài ra, dựa vào khuynh hướng đọc cho dễ (qua cách đồng hóa các phụ âm gần nhau) mà ta có cơ sở giải thích các cách dùng rất đặc biệt như *phấp phới*, *khám phá/khán phá* và *khám bệnh/khán bệnh* trong tiếng Việt và Hán Việt.

6. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Chi tiết về cấu trúc từ láy trong tiếng Việt có thể đọc trong "Từ láy - những vấn đề còn để ngỏ" NXB Khoa Học Xã Hội - Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia/Viện Ngôn Ngữ Học (Hà Nội, 1998) trang 170-172, "Từ tiếng Việt - Hình thái, Cấu trúc, Từ láy, Từ ghép, Chuyển loại" NXB Khoa Học Xã Hội, Viện Ngôn Ngữ Học, Hoàng Văn Hành (Chủ biên) - Hà Nội (1998) trang 79, "Cơ sở Ngôn Ngữ Học và tiếng Việt" NXB Giáo Dục, Mai

Ngọc Chừ/Vũ Đức Nghiệu/Hoàng Trọng Phiến - Hà Nội (tái bản lần thứ sáu, 2005) trang 117, trang 147 ..., "Từ vựng học tiếng Việt" Nguyễn Thiện Giáp - NXB Giáo Dục (Hà Nội, 2002) trang 89, "Dẫn luận Ngôn Ngữ học" Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên)/Đoàn Thiện Thuật/Nguyễn Minh Thuyết - NXB Giáo Dục (Hà Nội, 2006) trang 200-201. Nguyễn Đức Tồn ghi nhận một số vấn đề về cấu trúc từ láy trong tiếng Việt qua các bài viết "Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nhận thức và bản thể" đăng trong tạp chí Ngôn Ngữ (2011 - Số 8(267) trang 1-10), hay có thể xem trên mạng trang này <http://www.tgn.edu.vn/bai-viet/c45/i51/ve-cac-phuong-thuc-cau-tao-tu-trong-tieng-viet-nhin-tu-goc-do-nhan-thuc-va-ban-the-.html> ...v.v...

Thanh điệu cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại. Thí dụ như cách dùng *nước miếng*, tiếng Khme là *túc mót* (nước miếng), tiếng Chăm là *ia pabah* (nước miếng), tiếng Chao Bon (Nyah Kur) là *dáak páang* (nước miếng), tiếng Mông (H'Mong) là *kuz ndâux* (ndâux là miếng), tiếng Gia-Rai là *ia bah* (bô là miếng) ... Ngoài ra một dạng chữ Nôm dùng 𠵶 chỉ *miếng* cũng như *miếng* (nước miếng), do đó ta có cơ sở để đề nghị nước miếng là nước miếng, nhưng đã bị ảnh hưởng của thanh sắc (nước) để cho ra dạng *nước miếng* hiện nay. Cá đuôi từng là *cá đuôi* (VBL - hàm ý cá có đuôi đặc thù), thợ nề (nê 泥 là bùn, bói/trát) trở thành *thợ nề* (cùng âm vực thấp), chúng cư và *chung cư* ...v.v... Tuy nhiên, bài viết này không bàn đến ảnh hưởng của thanh điệu trong hiện tượng đồng hoá phụ âm.

1) Khuynh hướng đồng hóa phụ âm, có thể theo chiều xuôi (như s trở thành z trong lúc đọc observe tiếng Anh), gọi là lagging assimilation. Khả năng đồng hóa phụ âm có thể ngược lại (như b trở thành p trong lúc đọc observer tiếng Pháp) gọi là leading assimilation, có tác giả gọi là progressive assimilation (ĐH1 xuôi) so với regressive assimilation (ĐH1 ngược). Đây là những khuynh hướng đồng hóa trực tiếp (direct assimilation) vì các âm kề nhau mà ta dễ nhận ra hơn, so với ảnh hưởng gián tiếp (indirect assimilation) của nguyên âm trước và sau cũng như thanh điệu của các từ này. Các hiện tượng trên có khả năng cho ra nhiều kết quả thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài này.

2) David Crystal, 1987 "The Cambridge Encyclopedia of language" NXB Cambridge University Press Cambridge, Anh Quốc). Một tỉ số cũng được dùng để khảo sát các loại hình ngôn ngữ là tỉ số tổng hợp (index of synthesis) hay số (lượng) hình vị chia cho số (lượng) từ; thí dụ như câu "The boys saw the girl" có 5 từ nhưng có 8 hình vị trong tiếng Anh, tỉ số tổng hợp là $8/5 = 1.6$, trung bình của tỉ số này cho tiếng Anh là 1.68 so với tỉ số (trung bình) của tiếng Việt là 1.06, tiếng Ba Tư là 1.52, tiếng Phạn là 2.59, tiếng Anh Cổ (Old English) là 2.12 và tiếng Eskimo là 3.72. Bạn đọc có thể tham khảo thêm chi tiết về cách phân tích định lượng này của nhà ngôn ngữ học Joseph Greenberg (1960) trang này chẳng hạn <http://ngonngu.net/index.php?m=print&p=230>

3) Léopold Michel Cadière, 1905 "Phonétique annamite (dialecte du Haut-Annam)" Ecole française d'Extrême-Orient, Volume 3 of Publications de l'Ecole française d'Extrême-Orient (113 trang). Linh Mục Cadière nhận xét rằng trường hợp phụ âm cuối một chữ bị ảnh hưởng của phụ

âm đầu của chữ sau đó (khi phát âm *một họ* thành *một sọ*): "*C'est un cas curieux d'agglutination ...*" (tạm dịch: đây là trường hợp kỳ lạ của hiện tượng chắp dính ...) (trang 56).

4) Các tài liệu Hán cổ có ghi các tổ hợp phương phức 芳馥, phân phức 芳馥 đều hàm ý hương thơm ngào ngạt (phân hương 芳香). Chữ phương bộ thảo khó giải thích liên hệ với phưng so với tương quan phương 方 và vuông, tuy rằng cùng âm vực và cũng có tương ứng giữa khương và gừng, cương và cứng ... Ngoài ra, phôi cũng có thể dùng làm từ láy toàn phần *phôi phôi* như trong VBL (trang 603) và các tác phẩm Nôm

Tám bức quần hồng bay phôi phôi (Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập)

Lòng mừng phôi phôi nhẹ tằm tằm (Bạch Vân Am Thi Tập/Nguyễn Bình Khiêm)

...

5) Một cách nhìn khác dựa vào tính chất trong-đục của tiếng Việt: đặc tính hữu thanh của nguyên chuỗi âm thanh lạng so với lặc, lảng so với lác (vô thanh ở phần cuối -c). Xem thêm "Ngữ âm tiếng Việt" Đoàn Thiên Thuật, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội (tái bản năm 2007), trang 139-140. Cao Xuân Hạo cũng nhắc đến hiện tượng láy HĐ2, cho thấy khả năng phân biệt "*không đúng các thành phần của cấu trúc âm tiết*" trong lý thuyết ngôn ngữ truyền thống, ông nêu ra quy tắc cấu tạo L.01 cho loại từ láy này - trang 79-87 (bài viết vào 8/1957 - 12/1997, đăng trong cuốn "Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa" NXB Giáo Dục - tái bản lần thứ hai - Thành Phố HCM).

6) Hoàng Văn Ma-Lục Văn Pảo-Hoàng Chí, 1974 "*Từ điển Tày-Nùng-Việt*" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội)

7) J.B. Petrus Trương Vĩnh Ký, 1884 "*Petit Dictionnaire francais annamite*" Imprimerie de la Mission, à Tân-Định (SaiGon)

8) Chữ lộc 𨮒 (thanh mẫu lai 來 vận mẫu ốc 屋 nhập thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

盧谷切, 音鹿 lô cốc thiết, âm lộc (QV, TV, VH, CV, LT, TVi) - TVi ghi âm lục 音六

力木反 lục mộc phản (NTLQ 玉篇零卷)

音鹿 âm lộc (LKTG)

力木切 lục mộc thiết (NT)

徒谷切 đồ cốc thiết (NT, TV, LT)

徒谷 𠄎 đồ cốc phạt (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

CV ghi cùng vần 祿漉淥盞麓碌錄睭用搥驢六陸稜穆蓼戮僇劬錄
綠醪駱菝 (lộc lục liệu)

力竹切, 音祿 lục trúc thiết, âm lộc (CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là lù so với giọng Quảng Đông luk1 luk6 và các giọng Mân Nam
客家话: [海陆丰腔] luk8 [宝安腔] luk7 [台湾四县腔] luk8 [客英字典] luk8 [梅县腔] luk8
[客语拼音字汇] lug5, tiếng Nhật là roku và tiếng Hàn lok.

Ròng rọc tiếng Trung (Quốc) bây giờ là hoạt xa 滑車 hay hoạt luân 滑輪 (tiếng Nhật là kassha, tiếng Hàn là hwal'cha cùng một gốc so với dạng mượn từ tiếng Anh pūrī và pulli) - còn lộc (lộc lô) là từ Hán cổ và được Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa ghi là "Lộc lô rọc rọc khéo làm". Một dạng chữ Nôm của rọc là lục/lộc HV 淥, tương quan lộc và rọc có thể nhận ra qua các cặp long rông 蠨 瀧, lộc lộc 漉 ...

9) Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên) "Tự Điển chữ Nôm" NXB Giáo Dục - Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam (Hà Nội, 2006)

10) Chữ phát 拂 (thanh mẫu bàng 滂 vận mẫu vật 物 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

敷勿切, 音鬚 phu vật thiết, âm phát (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, CV, TVi, CTT) - TVi/CTT ghi âm phát 音弗

符勿切, 音佛 phù vật thiết, âm phật (TV, VH)

薄密切。與弼同 bạc mật thiết - dữ bật đồng (TV, LT, VH, CV)

芳勿反 phương vật phản (LKTG)

孚勿翻 phu vật phiên (BH 佩鱗)

無勿切 vô vật thiết (NT)

普密切, 讀與匹近 phổ mật thiết, độc dữ thất cận (TV) - thất đọc là pĩ (giọng BK bây giờ)

父沸切 phụ phát thiết (TV, LT)

方味切 phương vị thiết (TVi)

方未切, 音沸 phương vị thiết, âm phí (LT, KH)

非乙切 phi ất thiết (TViB)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là fú pĩ so với giọng Quảng Đông fat1 bat6 faak1 và các giọng Mân Nam
客家话: [台湾四县腔] fut7 fit8 fin5 [客语拼音字汇] fag5 fid5 fid6 fud5 fug5 [海陆丰腔] fut7
fit8 fin5 [梅县腔] fut7 [陆丰腔] fut7 [客英字典] fut7 [宝安腔] fut7 fin5, giọng Mân Nam/Đài
Loan hut1, tiếng Nhật futsu hotsu hitsu và tiếng Hàn pwul phil.

11) Chữ khán 看 (thanh mẫu Khê 溪 vận mẫu hàn 寒, bình hay khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

苦寒切 khở hàn thiết (TVGT, ĐV, NT, TTTH)

苦干切 khở can thiết (QV)

苦安切 khở an thiết (NT, TTTH)

丘寒切, 音刊 khâu hàn thiết, âm khan (TV, VH, CV, LT, TG 字鑑, TVi)

苦盱切 khở cán thiết (ĐV)

墟盱切 khư cán thiết (TV, VH)

祛幹切, 刊去聲 khư cán thiết, khan khứ thanh (CV, TVi) - TVi ghi thêm âm khâm 音勘

苦堅切, 音牽 khở kiên thiết, âm khiên (KH)

苦甸切, 牽去聲 khở điện thiết, khiên khứ thanh (KH)

丘電切, 音牽 khâu điện thiết, âm khiên (TVi)

...v.v...

Giọng Bắc Kinh bây giờ là kân, kân so với giọng Quảng Đông hon1, hon2 và các giọng Mân Nam 客家话 : [海陆丰腔] kon5 kon1 [客英字典] kon5 kan1 [台湾四县腔] kon5 kon1 [宝安腔] kon5 [陆丰腔] kon5 [梅县腔] kon5 [沙头角腔] kon5 [东莞腔] kon5 [客语拼音字汇] kon4. Để ý là đến thời TVi (Tự Vị/1615) thì hai âm khán và khâm đã đọc giống nhau (so với giọng BK kân bây giờ của khán và khâm). Âm HV vẫn bảo lưu hai vần -âm và -án khác nhau (trước thời TVi) của khâm và khán.

12) Xem thêm chi tiết trong "Hán Ngữ Đại Tự Điển" (1986) ... hay "Khang Hi Tự Điển" (1716) trang này chẳng hạn <http://www.zdic.net/c/b/149/321204.htm>

13) Bùi Thị Duyên Hà (Hải?), 2012 "Biến thể Hán Việt trong tiếng Việt" đăng trong kỷ yếu hội thảo 'Nghiên Cứu và Giảng Dạy Việt Nam Học và tiếng Việt' trang 62-74 - NXB Tổng Hợp Thành Phố HCM. Có thể xem toàn bài trang này http://www.vns.edu.vn/vns/images/stories/Bai_NCKH/13_BuiThiDuyenHai/2_buithiduyenhai.pdf